

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Construction anh Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Danh mục các công ty con:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, sx bê tông	75%	75%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Văn Phụng Hà	Ủy viên
	Bà Bùi Thị Nguyên Hạnh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc;

Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 12/03/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Trần Thị Hương Quỳnh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1618/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912.265.863.830	801.660.494.570
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền	110	5.1	24.578.220.921	25.349.882.980
1. Tiền	111		24.578.220.921	25.349.882.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	12.237.059.109
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	12.237.059.109
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		540.477.122.350	470.813.784.664
1. Phải thu khách hàng	131		458.414.873.096	420.672.970.779
2. Trả trước cho người bán	132		42.566.402.532	38.635.485.498
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	56.917.714.235	23.756.314.392
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.421.867.513)	(12.250.986.005)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	331.671.843.580	278.268.331.891
1. Hàng tồn kho	141		331.671.843.580	278.268.331.891
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.538.676.979	14.991.435.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	893.774.603	732.538.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	3.115.643.874	1.319.715.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.6	540.333.762	564.707.432
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	10.988.924.740	12.374.474.930
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.189.222.635	170.597.015.741
(200 = 220+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		102.662.128.809	96.818.531.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	76.362.346.092	78.696.871.440
- Nguyên giá	222		191.910.187.707	177.813.351.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.547.841.615)	(99.116.479.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.398.868.175	5.448.868.175
- Nguyên giá	228		5.748.868.175	5.748.868.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	20.900.914.542	12.672.791.640
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	56.716.522.810	43.154.254.973
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.716.522.810	43.154.254.973
V- Tài sản dài hạn khác	260		20.114.454.163	18.591.098.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	14.627.955.645	13.079.599.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	5.486.498.518	5.486.498.518
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	25.000.000
VI- Lợi thế thương mại	269	5.14	10.696.116.853	12.033.131.460
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.102.455.086.465	972.257.510.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		930.239.675.883	790.322.266.592
I- Nợ ngắn hạn	310		840.964.717.927	711.872.570.871
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	266.279.190.642	241.578.123.095
2. Phải trả người bán	312		384.967.503.039	311.560.288.748
3. Người mua trả tiền trước	313		79.634.996.608	89.695.217.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	9.599.837.776	11.724.107.413
5. Phải trả người lao động	315		51.809.388.661	31.478.202.057
6. Chi phí phải trả	316	5.17	15.382.738.191	4.408.790.005
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	21.073.193.949	10.626.918.450
11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		12.217.869.061	10.800.923.593
II- Nợ dài hạn	330		89.274.957.956	78.449.695.721
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	41.998.882.420	32.320.099.970
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.220.153.333
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.20	46.726.272.945	44.245.022.261
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		549.802.591	664.420.157
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		126.055.207.387	135.644.771.664
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	126.055.207.387	135.644.771.664
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	9.262.726
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.794.021.785	18.641.274.018
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.192.158.201	6.186.887.761
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.783.019.219	21.521.338.977
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	5.22	46.160.203.195	46.290.472.055
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+439)	440		1.102.455.086.465	972.257.510.311

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.723.916.538	2.723.916.538
2. Ngoại tệ	2.381,01	2.390,33

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	818.467.836.362	981.992.833.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	-	170.412.137
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	818.467.836.362	981.822.421.335
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	756.864.616.805	905.449.737.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		61.603.219.557	76.372.683.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	29.646.748.039	23.449.971.144
7. Chi phí tài chính	22	5.25	40.086.915.016	42.591.083.930
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>40.030.862.010</i>	<i>43.618.094.164</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.429.762.095	419.390.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		43.239.583.513	36.572.522.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.493.706.972	20.239.657.605
11. Thu nhập khác	31	5.26	17.004.353.388	23.368.869.713
12. Chi phí khác	32	5.26	1.263.105.137	7.935.573.350
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		15.741.248.251	15.433.296.363
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		21.234.955.223	35.672.953.968
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	4.503.637.850	6.001.313.348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.28	-	840.782.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.731.317.373	28.830.858.419
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		7.308.045.199	7.488.609.385
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61)	62		9.423.272.174	21.342.249.034
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.745	3.952

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.234.955.223	35.672.953.968
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.880.224.109	23.320.638.839
- Các khoản dự phòng	03		8.986.373.230	(3.559.679.315)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(8.984.305)	9.262.726
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.492.874.240)	(26.522.470.368)
- Chi phí lãi vay	06		40.030.862.010	43.618.094.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.630.556.027	72.538.800.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.738.597.116)	(248.623.331.381)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.403.511.689)	80.098.341.267
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		124.453.517.042	121.225.468.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.709.592.678)	(1.461.772.941)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(39.428.090.950)	(38.205.619.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.025.416.911)	(10.599.956.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(838.773.000)	(896.904.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		61.965.090.725	(25.924.975.039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.986.378.843)	(26.022.370.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.044.011.676	5.046.963.375
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(99.235.006.644)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		2.537.059.109	77.197.106.644
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33.266.000.000)	(40.603.125.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.703.732.163	21.817.459.073
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		(29.637.560.125)	23.143.299.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.605.136.020)	(38.655.673.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		537.959.592.587	487.254.371.759
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(520.060.133.656)	(454.856.271.340)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.040.060.000)	(9.180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.859.398.931	23.218.100.419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(780.646.364)	(41.362.547.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.349.882.980	66.721.693.671
Ảnh hưởng của TĐ TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		8.984.305	(9.262.726)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	24.578.220.921	25.349.882.980

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
Cộng	5.400.000	54.000.000.000	

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>% Sở hữu (theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPXD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	69%	69%
Công ty CP Xây dựng An Bình	Xây lắp, sx bê tông	75%	75%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long	Xây dựng, du lịch	60%	60%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tổ hợp Công ty Mẹ và các Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2012</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (thông qua Đại hội cổ đông) Công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Công ty Mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty Mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư dài hạn được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm phát sinh.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (Công ty con) mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của Công ty con này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.176.595.764	2.764.879.393
Tiền gửi ngân hàng	23.401.625.157	22.585.003.587
Tổng	24.578.220.921	25.349.882.980

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Maksteel	-	10.700.000.000
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	1.537.059.109
Tổng	-	12.237.059.109

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Licogi 1	1.244.818.466	1.252.325.418
Công ty Licogi 20	1.538.259.054	1.212.096.054
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	6.485.161.123
Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353	9.541.353
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.949.995.732	5.052.404.523
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	1.138.794.881
Công ty CP Đầu tư Đô thị số 18.9	23.002.161.482	3.012.983.528
Phải thu khác	6.165.913.691	5.593.007.512
Tổng	56.917.714.235	23.756.314.392

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.096.915.402	7.227.735.051
Công cụ, dụng cụ	492.325.977	356.327.482
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	286.637.752.993	238.597.637.524
Hàng gửi đi bán	40.444.849.208	32.086.631.834
Tổng	331.671.843.580	278.268.331.891

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	893.774.603	732.538.035
Tổng	893.774.603	732.538.035

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.115.643.874	1.319.715.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	537.762.372	564.707.432
Các khoản khác phải thu Nhà nước	2.571.390	-
Tổng	3.655.977.636	1.884.422.961

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	8.572.924.740	11.104.474.930
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.416.000.000	1.270.000.000
Tổng	10.988.924.740	12.374.474.930

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	26.326.518.066	95.615.330.823	54.334.816.644	1.413.405.510	123.280.086	177.813.351.129
Tăng trong kỳ	219.686.468	7.686.744.524	6.763.374.126	403.624.910	21.974.545	15.095.404.573
Mua mới trong kỳ	219.686.468	7.686.744.524	6.763.374.126	389.443.092	21.974.545	15.081.222.755
Tăng khác	-	-	-	14.181.818	-	14.181.818
Giảm trong kỳ	-	475.866.909	495.473.813	27.227.273	-	998.567.995
Thanh lý nhượng bán	-	475.866.909	485.473.810	27.227.273	-	988.567.992
Điều chỉnh khác	-	-	10.000.003	-	-	10.000.003
Tại ngày 31/12/2012	26.546.204.534	102.826.208.438	60.602.716.957	1.789.803.147	145.254.631	191.910.187.707
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	9.655.482.955	58.442.414.754	30.039.435.666	870.211.122	108.935.192	99.116.479.689
Tăng trong kỳ	614.290.944	8.748.200.019	7.184.913.739	256.837.704	25.981.704	16.830.224.110
Khấu hao trong kỳ	614.290.944	8.748.200.019	7.184.913.739	256.837.704	25.981.704	16.830.224.110
Giảm trong kỳ	-	90.768.949	289.979.807	18.113.428	-	398.862.184
Thanh lý, nhượng bán	-	90.768.949	289.979.807	18.113.428	-	398.862.184
Tại ngày 31/12/2012	10.269.773.899	67.099.845.824	36.934.369.598	1.108.935.398	134.916.896	115.547.841.615
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	16.671.035.111	37.172.916.069	24.295.380.978	543.194.388	14.344.894	78.696.871.440
Tại ngày 31/12/2012	16.276.430.635	35.726.362.614	23.668.347.359	680.867.749	10.337.735	76.362.346.092

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2012 gồm: giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc dự án Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh với nguyên giá là 5.248.868.175 đồng và một số tài sản khác.

5.10 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	12.672.791.640	1.246.346.331
Tăng	13.193.158.732	12.005.337.534
Kết chuyển tài sản cố định	4.964.729.968	-
Giảm khác	305.862	578.892.225
Tại ngày 31 tháng 12	20.900.914.542	12.672.791.640
<u>Chi tiết các hạng mục công trình</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Dự án Sơn Đồng	745.554.545	745.554.545
Dự án NM SX bê tông TBXD - HY	16.110.083.907	10.462.557.386
Các hạng mục công trình khác	4.025.256.090	1.444.659.709
Tổng	20.900.914.542	12.672.791.640

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	56.716.522.810	43.154.254.973
<i>Công ty CP Vận tải và Du lịch Hương Sơn (1)</i>	<i>2.350.522.810</i>	<i>2.350.522.810</i>
<i>Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (2)</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>9.100.000.000</i>
<i>Trường Đại học Thành Tây (3)</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Công ty du lịch Hồng Lĩnh (4)</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty vật liệu xây dựng Kim Sơn (5)</i>	<i>-</i>	<i>1.703.732.163</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (6)</i>	<i>43.266.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần ĐT Đô thị số 18.9 (7)</i>	<i>-</i>	<i>16.000.000.000</i>
Tổng	56.716.522.810	43.154.254.973

- (1) Số tiền tương đương 235.000 cổ phần chiếm 2,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Du lịch Hương Sơn.
- (2) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (3) Số tiền tương đương 200.000 cổ phần chiếm 12,5% vốn điều lệ của Trường Đại học Thành Tây. Đã được chuyển nhượng lại cổ phần cho cá nhân ông Đinh Ngọc Hiện với giá trị 2,5 tỷ đồng.
- (4) Góp vốn vào dự án cáp treo Hương Tích - Hà Tĩnh của Công ty Du lịch Hồng Lĩnh.
- (5) Giá trị sở hữu của khoản đầu tư tương đương với 170.300 cổ phần chiếm 17,3% vốn điều lệ của Công ty CP Sản xuất VLXD Kim Sơn. Trong năm đã chuyển nhượng hết số cổ phần này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(6) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24/12/2010 với Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng: Số lượng 1.200.000 CP mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, giá mua 10.200 đồng/cổ phần, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo mệnh giá và đã chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng.

Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2012 của HĐQT LICOGI 18 góp bổ sung vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà bằng hình thức chuyển một phần công nợ từ giá trị Xây lắp hoàn thành do LICOGI 18 thi công Nhà máy thủy điện Bắc Hà thành vốn góp vào Cty CP thủy điện Bắc Hà. Giá trị chuyển đổi: 31.266.000.000 đồng tương ứng 3.126.000 cổ phần.

(7) Hợp đồng cho vay số 03/2011/HĐVT ký ngày 07/01/2011 với Công ty Cổ phần Đầu tư đô thị số 18.9 cho vay vốn đầu tư dự án số tiền cho vay là 16.000.000.000 đồng, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay 1,5%/tháng hình thức cho vay không thế chấp. Khoản vay này được phân loại lại sang tài khoản 138 để theo dõi.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 1 tháng 1	13.079.599.535	11.051.624.957
Tăng	10.679.226.725	8.872.049.250
Phân bổ vào chi phí trong năm	9.130.870.615	6.844.074.672
Tại ngày 31 tháng 12	14.627.955.645	13.079.599.535
<u>Chi tiết theo khoản mục chi phí</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.627.955.645	13.079.599.535
Tổng	14.627.955.645	13.079.599.535

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.498.518	5.486.498.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	5.486.498.518	5.486.498.518

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến việc trích lập dự phòng bảo hành Công trình Nhà máy điện Cao Ngạn và trạm bê tông Sơn La tại ngày 31/12/2012.

5.14 Lợi thế thương mại

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá gốc khoản đầu tư	-	15.164.675.000
Phần sở hữu của Công ty mẹ trong Vốn Chủ sở hữu tại ngày mua	-	1.794.528.934
Lợi thế thương mại từ mua lại Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	12.033.131.460	13.370.146.066
Giá trị phân bổ trong năm	1.337.014.607	1.337.014.606
Lợi thế thương mại tại ngày cuối năm	10.696.116.853	12.033.131.460

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	243.299.546.332	208.551.420.334
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương (1)	182.913.937.435	178.343.414.656
Ngân hàng Công thương - CN Hải Dương (2)	24.568.748.443	9.646.547.743
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hà Nội	8.126.733.473	-
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Tây Hà Nội	7.589.970.021	9.779.439.884
Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Hưng Yên	16.860.521.332	4.049.512.038
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	1.056.336.000
Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí	3.239.635.628	5.676.170.013
Vay các đối tượng khác	21.473.098.090	32.782.702.761
Vay vốn Dự án Thịnh Liệt (*)	13.082.693.418	28.280.211.662
Các đối tượng khác	8.390.404.672	4.502.491.099
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.506.546.220	244.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	1.506.546.220	244.000.000
Tổng	266.279.190.642	241.578.123.095

Thuyết minh một số Hợp đồng vay chủ yếu:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 219063/HĐ ngày 18/07/2011 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng đến hết ngày 18/07/2012. Lãi suất được áp dụng trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng bằng VND và ngoại tệ của Công ty. Đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 30.03.12.03.02/HĐTD ngày 30/03/2012 để phục vụ thi công xây dựng công trình trụ sở làm việc Ngân hàng BIDV Hải Dương. Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/ 1 giấy nhận nợ. Mức dư nợ thường xuyên cao nhất của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 17%/năm lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của Ngân hàng Công thương Hải Dương (thông báo có giá trị như một phụ lục Hợp đồng tín dụng).

Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 21.05.12.043.01/HĐTD ngày 21/05/2012 để phục vụ thi công xây dựng công trình Thủy điện Bắc Hà hạng mục Cống dẫn dòng. Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/ 1 giấy nhận nợ. Mức dư nợ thường xuyên cao nhất của hợp đồng là 7.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 16,5%/năm lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của Ngân hàng Công thương Hải Dương (thông báo có giá trị như một phụ lục Hợp đồng tín dụng).

Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 27.11.12.043.01/HĐTD tháng 11 năm 2012 để thanh toán chi phí phục vụ thi công xây dựng gói thầu phần thân thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình Nhà hát tỉnh Vĩnh Phúc. Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng/ 1 giấy nhận nợ. Mức dư nợ thường xuyên cao nhất của hợp đồng là 20.000.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn là 16,5%/năm lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh theo quyết định của Ngân hàng Công thương Hải Dương (thông báo có giá trị như một phụ lục Hợp đồng tín dụng).

(*) Là tiền vay vốn các cá nhân phục vụ đầu tư Dự án xây dựng nhà chung cư Thịnh Liệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.154.855.704	8.174.867.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.880.123.222	3.428.373.371
Thuế thu nhập cá nhân	204.186.832	114.832.645
Thuế tài nguyên	370.589	-
Các loại thuế khác	360.301.429	6.034.018
Tổng	9.599.837.776	11.724.107.413

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, quy hoạch	-	916.534.545
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	602.771.060	800.306.984
Chi phí GPMB, chuyển nhượng Cột 5-8	-	1.326.498.057
Phải trả tiền vật tư các CT chưa có hoá đơn	14.779.967.131	1.365.450.419
Tổng	15.382.738.191	4.408.790.005

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.463.490.140	1.544.193.296
Bảo hiểm xã hội	1.670.569.097	562.236.165
Bảo hiểm y tế	347.466.087	151.573.528
Bảo hiểm thất nghiệp	152.998.596	80.137.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.438.670.029	8.288.777.869
- Các Cổ đông mua CP của Cty CPTĐ Bắc Hà	1.785.000.000	1.785.000.000
- Phải trả trong tổ hợp nhà thầu	9.231.515	393.963.136
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả khác	14.044.438.514	4.509.814.733
Tổng	21.073.193.949	10.626.918.450

5.19 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	41.998.882.420	32.320.099.970
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Hải Dương	-	3.531.750.000
Ngân hàng ĐT và PT Hải Dương	-	5.146.546.220
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hưng Yên	3.600.000.000	-
Ngân hàng Công thương VN - CN Uông Bí (1)	7.854.300.000	10.804.900.000
Vay đối tượng khác	30.544.582.420	12.836.903.750
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	41.998.882.420	32.320.099.970

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- (1) Vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí với mục đích vay đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông với thời hạn vay là 5 năm. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án, và Hợp đồng tín dụng số 10200001/HĐTD ký ngày 19/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1 và Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí. Mục đích vay: chi trả các chi phí đầu tư xây dựng toà nhà dịch vụ, văn phòng, thương mại và nhà ở L18.1 Tower.

5.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình	46.726.272.945	44.245.022.261
Tổng	46.726.272.945	44.245.022.261

5.21 Vốn chủ sở hữu**Vốn điều lệ**

Cổ đông	Cổ phần	Vốn điều lệ theo		Vốn thực tế đã góp	
		Giấy chứng nhận ĐKKD		đến ngày 31/12/2012	
		VND	%	VND	%
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75	10.125.000.000	18,75
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25	43.875.000.000	81,25
Tổng	5.400.000	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối 31 tháng 12	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.040.060.000	9.180.000.000
Cổ phiếu		
	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TG hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	4.712.971	15.435.353.469	4.941.368.706	15.546.547.969	125.213.991.297
Tăng trong năm	-	-	9.262.726	3.238.675.816	1.376.896.154	21.342.249.034	25.967.083.730
Trích quỹ	-	-	-	3.238.675.816	1.376.896.154	-	4.615.571.970
Đánh giá CLTG đầu năm	-	-	9.262.726	-	-	-	9.262.726
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.342.249.034	21.342.249.034
Giảm trong năm	-	-	4.712.971	32.755.267	131.377.099	15.367.458.026	15.536.303.363
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.696.976.007	5.696.976.007
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	9.180.000.000	9.180.000.000
Chia lãi hợp đồng	-	-	-	-	-	490.482.019	490.482.019
Giảm khác	-	-	4.712.971	32.755.267	131.377.099	-	168.845.337
Số dư tại 31/12/2011	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	18.641.274.018	6.186.887.761	21.521.338.977	135.644.771.664
Số dư tại 01/01/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	9.262.726	18.641.274.018	6.186.887.761	21.521.338.977	135.644.771.664
Tăng trong năm	-	-	-	1.152.747.767	1.005.270.440	9.423.272.174	11.581.290.381
Trích quỹ	-	-	-	1.152.747.767	1.005.270.440	-	2.158.018.207
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.423.272.174	9.423.272.174
Giảm trong năm	-	-	9.262.726	-	-	21.161.591.933	21.170.854.659
Trích quỹ	-	-	-	-	-	5.908.456.519	5.908.456.519
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	14.040.060.000	14.040.060.000
Giảm khác	-	-	9.262.726	-	-	1.213.075.414	1.222.338.140
Số dư tại 31/12/2012	54.000.000.000	35.286.008.182	-	19.794.021.785	7.192.158.201	9.783.019.219	126.055.207.387

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.22 Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông thiểu số	36.643.500.000	36.643.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	2.923.445.416	2.471.448.778
Quỹ Dự phòng tài chính	1.508.738.881	1.184.433.502
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.084.518.898	5.991.089.775
Tổng	46.160.203.195	46.290.472.055

5.23 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	70.552.314.859	89.895.396.761
Doanh thu hoạt động Xây dựng	737.408.951.207	892.097.436.711
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	10.506.570.296	-
Tổng	818.467.836.362	981.992.833.472
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	170.412.137
Doanh thu thuần	818.467.836.362	981.822.421.335

5.24 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	61.796.071.687	73.702.833.709
Giá vốn hoạt động xây dựng	685.051.209.301	831.746.904.278
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	10.017.335.817	-
Tổng	756.864.616.805	905.449.737.987

5.25 Doanh thu / chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.359.192.508	19.710.408.881
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.888.600.000	3.139.219.463
Lãi chậm trả tiền khối lượng Công trình Bắc Hà	17.634.210.280	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.187.914	-
Lãi từ bán cổ phiếu, trái phiếu	755.557.337	-
Doanh thu tài chính khác	-	600.342.800
Tổng	29.646.748.039	23.449.971.144
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	40.030.862.010	43.618.094.164
Hoàn nhập dự phòng giảm giá Đầu tư	-	(1.162.657.855)
Chi phí hoạt động tài chính khác	56.053.006	135.647.621
Tổng	40.086.915.016	42.591.083.930
Doanh thu hoạt động tài chính thuần	(10.440.166.977)	(19.141.112.786)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.26 Thu nhập/ Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	552.294.331	4.487.355.509
Hoàn nhập chi phí dự phòng	13.673.620.219	18.166.599.303
Các khoản khác	2.778.438.838	714.914.901
Tổng	17.004.353.388	23.368.869.713
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	571.895.732	1.108.184.496
Chi phí khác	691.209.405	6.827.388.854
Tổng	1.263.105.137	7.935.573.350
Lợi nhuận khác	15.741.248.251	15.433.296.363

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.234.955.223	35.672.953.968
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.324.692	(10.002.446.332)
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.987.904.692	7.040.063.850
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.958.580.000)	(17.042.510.182)
Tổng thu nhập chịu thuế	22.264.279.915	25.670.507.636
Lợi nhuận từ kinh doanh Bất động sản	489.234.479	1.863.490.909
Chi phí thuế hoạt động kinh doanh Bất động sản	122.308.620	465.872.727
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác	21.775.045.436	23.807.016.727
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.443.761.359	5.951.754.182
Thuế TNDN theo BB thanh tra thuế	21.270.846	-
Tạm nộp thuế TNDN tiền góp vốn	244.996.945	-
Dự án LICOGI		
Tổng thuế TNDN phải nộp	5.832.337.770	6.417.626.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.328.699.920	416.313.561
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.503.637.850	6.001.313.348

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	840.782.201
Tổng	-	840.782.201

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.423.272.174	21.342.249.034
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.423.272.174	21.342.249.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.745	3.952

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm 7 Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Công ty CP Xây dựng An Bình	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản										
Tài sản bộ phận	685.540.473.660	179.354.514.349	138.267.752.938	112.067.187.266	155.141.076.771	112.624.693.224	13.856.176.588	118.522.968.323	(412.919.756.654)	1.102.455.086.465
Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	685.540.473.660	179.354.514.349	138.267.752.938	112.067.187.266	155.141.076.771	112.624.693.224	13.856.176.588	118.522.968.323	(412.919.756.654)	1.102.455.086.465
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	569.733.473.474	156.060.530.817	120.218.899.933	93.265.323.508	135.190.522.946	100.903.023.505	10.865.295.032	104.558.850.301	(360.556.243.633)	930.239.675.883
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	569.733.473.474	156.060.530.817	120.218.899.933	93.265.323.508	135.190.522.946	100.903.023.505	10.865.295.032	104.558.850.301	(360.556.243.633)	930.239.675.883

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Son long	Công ty CP Xây dựng An Bình	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	407.979.716.773	136.353.122.117	164.119.672.229	74.119.387.088	188.863.322.803	116.410.998.119	-	42.699.485.095	(312.077.867.862)	818.467.836.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	407.979.716.773	136.353.122.117	164.119.672.229	74.119.387.088	188.863.322.803	116.410.998.119	-	42.699.485.095	(312.077.867.862)	818.467.836.362
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài</i>	407.979.716.773	124.076.349.892	130.928.781.035	43.111.639.313	65.719.710.895	37.303.810.185	-	9.347.828.269	-	818.467.836.362
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ</i>	-	12.276.772.225	33.190.891.194	31.007.747.775	123.143.611.908	79.107.187.934	-	33.351.656.826	-	312.077.867.862
Tổng doanh thu thuần	407.979.716.773	136.353.122.117	164.119.672.229	74.119.387.088	188.863.322.803	116.410.998.119	-	42.699.485.095	(312.077.867.862)	818.467.836.362
Giá vốn hàng bán	404.083.251.527	128.643.196.712	151.180.852.837	68.453.828.772	177.211.837.364	106.732.020.259	378.354	32.637.118.842	(312.077.867.862)	756.864.616.805
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.896.465.246	7.709.925.405	12.938.819.392	5.665.558.316	11.651.485.439	9.678.977.860	(378.354)	10.062.366.253	-	61.603.219.557
Doanh thu hoạt động tài chính	49.644.932.802	252.110.165	2.447.615.889	47.201.412	1.667.802.966	7.671.178.355	378.354	5.167.171.936	(37.251.643.840)	29.646.748.039
Chi phí tài chính	38.205.662.413	2.507.739.556	6.630.984.434	1.432.437.965	1.054.667.184	11.098.492.399	-	8.338.594.905	(29.181.663.840)	40.086.915.016
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	2.429.762.095	-	2.429.762.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.318.960.238	4.645.542.761	8.492.227.331	4.308.229.966	6.986.543.542	4.262.052.799	-	3.889.012.269	1.337.014.607	43.239.583.513
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.016.775.397	808.753.253	263.223.516	(27.908.203)	5.278.077.679	1.989.611.017	-	572.168.920	(9.406.994.607)	5.493.706.972
Lợi nhuận khác	4.151.985.679	4.129.420.601	4.064.200.743	2.101.419.906	750.325.539	118.770.831	-	1.290.852.554	(865.727.602)	15.741.248.251
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.168.761.076	4.938.173.854	4.327.424.259	2.073.511.703	6.028.403.218	2.108.381.848	-	1.863.021.474	(10.272.722.209)	21.234.955.223
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.187.712.719	961.813.576	537.877.927	1.080.715.099	450.379.669	-	285.138.860	-	4.503.637.850
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	10.168.761.076	3.750.461.135	3.365.610.683	1.535.633.776	4.947.688.119	1.658.002.179	-	1.577.882.614	(10.272.722.209)	16.731.317.373

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Tài sản tài chính</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.578.220.921	25.349.882.980
Phải thu khách hàng và phải thu khác	497.910.719.818	432.178.299.166
Đầu tư ngắn hạn	-	12.237.059.109
Đầu tư dài hạn	56.716.522.810	43.154.254.973
Tổng	<u>579.205.463.549</u>	<u>512.919.496.228</u>
<u>Công nợ tài chính</u>		
Các khoản vay	308.278.073.062	273.898.223.065
Phải trả khách hàng và phải trả khác	406.040.696.988	322.187.207.198
Chi phí phải trả	15.382.738.191	4.408.790.005
Tổng	<u>729.701.508.241</u>	<u>600.494.220.268</u>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	266.279.190.642	41.998.882.420	308.278.073.062
Phải trả người bán và phải trả khác	54.584.261.119	351.456.435.869	406.040.696.988
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	15.382.738.191	-	15.382.738.191
	336.246.189.952	393.455.318.289	729.701.508.241
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	241.578.123.095	32.320.099.970	273.898.223.065
Phải trả người bán và phải trả khác	33.829.656.756	288.357.550.442	322.187.207.198
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	4.408.790.005	-	4.408.790.005
	279.816.569.856	320.677.650.412	600.494.220.268

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

8. THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	672.000.000	612.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Luong và các khoản khác	657.150.000	978.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp Bán hàng hóa, bê tông	6.509.559.063 640.656.561	56.478.904.579 -
<u>Giao dịch mua hàng</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu HS thực tập Thuê cầu & khác	152.009.247 - (371.811.828)	1.640.335.397 - 1.071.236.772

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu KH	30.455.564.472	44.658.552.119
		Phải thu khác	-	1.138.940.891
		Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.537.059.109
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Các khoản phải trả</u>				
TCT Xây dựng & PT Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	626.227.050

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

8.2 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,25	17,55
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,75	82,45
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,38	81,29
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	11,43	13,95
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,98	1,01
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,08	1,13
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,04
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,59	3,63
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,15	2,17
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,93	3,67
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,85	2,20
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,48	15,73

8.3 Số liệu so sánh

Là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Xinh

Luu Bá Thái

Đặng Văn Giang